

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2017/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 9 năm 2017

V/v: “ Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA – TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Cường

2. Bà Vương Thị Thu

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba

Hôm nay, ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 08 năm 2017 về việc tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124 /2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Văn T** - Sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 7 xã P, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: **Chị Đỗ Thị Thu T** sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 7 xã P, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T.**

Do ông Dương Anh T– giám đốc ngân hàng được ủy quyền đại diện.(vắng mặt)

Trụ sở: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:**

Anh và chị Đỗ Thị Thu T kết hôn với nhau ngày 17/10/2004, đã được UBND xã P đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống chung tại nhà của bố mẹ anh T, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Từ tháng 12/2016 anh đi làm ăn xa nhà, ở nhà chị T có quan hệ nam nữ không lành mạnh(anh không bắt được quả tang). Anh và gia đình đã khuyên giải chị T nhưng không được. Từ ngày 21/12/2016 anh và chị T đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Vợ chồng anh có hai con chung là Nguyễn Khánh L sinh ngày 31/7/2005 và Nguyễn Thu H sinh ngày 17/01/2008; Hiện nay cháu L sống cùng anh, cháu H sống cùng chị T. Khi ly hôn anh nhất trí với nguyện vọng của các cháu là: cháu L sống với anh, cháu H sống với chị T. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vợ chồng anh có tài sản chung là 01 xe mô tô YAMAHA TAURUS, biển kiểm soát 19K1- 041.XX (đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn T) do chị T đang quản lý trị giá 10.000.000đ. Vợ chồng anh còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 40.000.000đ. Khi ly hôn anh xin sở hữu xe máy, trả toàn bộ nợ và thanh toán chênh lệch trị giá xe máy cho chị T là 5.000.000đ. Anh không nhất trí mua xe máy điện cho cháu H theo yêu cầu của chị T.

Vợ chồng anh không có đất ruộng, chị T không có công sức khi làm dâu gia đình anh nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

***Bị đơn là chị Đỗ Thị Thu T trình bày:**

Chị thừa nhận lời trình bày của anh Nguyễn Văn T về thời gian kết hôn, thời gian mâu thuẫn, ly thân, con chung, tài sản chung, đất ruộng, công sức là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chị là do anh T nghe gia đình và nghi ngờ chị ngoại tình. Nay tình cảm đã hết chị đồng ý ly hôn anh T. Về con chung chị nhất trí với nguyện vọng của các cháu. Về tài sản chung chị đồng ý để anh T sở hữu xe mô tô và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị là 5.000.000đ. Tuy nhiên khi ly hôn chị yêu cầu anh T phải mua cho cháu H 01 xe máy điện trị giá là 15.000.000đ để cháu có phương tiện đi học. Nếu anh T không mua xe cho cháu H chị xin sở hữu xe mô tô và không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T. Về công nợ: Chị không nhất trí số nợ 40.000.000đ của ngân hàng chính sách xã hội huyện T là nợ chung, nhưng chị không

có căn cứ chứng minh chứng minh đó là nợ riêng của anh T. Khi ly hôn anh T phải trả toàn bộ. Các vấn đề khác vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng chính sách xã hội huyện T do ông Dương Anh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21/2/2016 Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có cho hộ anh Nguyễn Văn T, chị Đỗ Thị Thu T ở khu 7 xã P, huyện T, tỉnh Phú Thọ vay 40.000.000đ tại Hợp đồng tín dụng số 1100042868, theo chương trình cho vay hộ nghèo. Thời hạn vay 48 tháng, lãi xuất khi vay là 0,55%/ tháng, ngày đến hạn trả nợ là 21/2/2020. Nay họ ly hôn ông nhất trí với đề nghị của anh T là anh T trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho ngân hàng theo hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về quan hệ hôn nhân:** Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Thu T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã P đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Từ tháng 12/2016 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không thực sự tin tưởng, yêu thương nhau. Theo anh T trình bày khi anh đi làm xa chị T đã có quan hệ nam nữ không lành mạnh và anh không bắt được quả tang; Chị T cho rằng anh T nghe lời gia đình nên không tin tưởng chị, nghi ngờ chị ngoại tình nên vợ chồng mới mâu thuẫn. Từ ngày 21/12/2016 anh và chị T đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh T và chị T đều yêu cầu được ly hôn. Từ những nhận định nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định rằng: Mâu thuẫn giữa anh T và chị T đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc anh T và chị T yêu cầu Tòa án công nhận sự tự nguyện ly hôn của anh chị là có căn cứ để chấp nhận.

*** Về con chung:** Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Thu T đều thừa nhận vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Khánh L sinh ngày 31/7/2005 và Nguyễn Thu H sinh ngày 17/01/2008; Hiện nay cháu L sống cùng anh T, cháu Hương sống cùng chị T. Tại Tòa án cháu L có nguyện vọng xin ở với anh T, cháu T có nguyện vọng xin ở với chị T. Khi ly hôn hai bên nhất trí với nguyện vọng của các cháu. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Việc cha mẹ đều thể hiện quan điểm trực tiếp nuôi

đưỡng con chung là thể hiện trách nhiệm của mình đối với con, nguyện vọng của anh T và chị T là hoàn toàn chính đáng cần công nhận sự thỏa thuận này của anh chị.

*** Về tài sản chung:**

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, anh T và chị T đều thừa nhận: Vợ chồng có tài sản chung là 01 xe mô tô YAMAHA TAURUS, biển kiểm soát 19K1- 041.XX (đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn T) do chị T đang quản lý trị giá 10.000.000đ. Khi ly hôn anh T xin sở hữu xe mô tô và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T là 5.000.000đ. Chị T nhất trí với đề nghị này của anh T nhưng yêu cầu anh T phải mua xe máy điện cho cháu H trị giá 15.000.000đ, nếu không thì chị xin sở hữu xe mô tô và không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T. Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh T mua xe máy điện cho cháu H, anh T không nhất trí là không phù hợp quy định pháp luật. Bởi lẽ tài sản chung của vợ chồng theo anh chị trình bày chỉ có 01 xe mô tô trị giá 10.000.000đ, khi ly hôn anh T xin sở hữu xe mô tô và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 5.000.000đ. Việc chị T yêu cầu anh T mua xe máy điện cho cháu H không thuộc phạm vi phân chia tài sản chung của vợ chồng nên không thể chấp nhận yêu cầu này của chị T để buộc anh T phải mua xe máy điện cho cháu H. Đề nghị của anh T về việc chia tài sản là phù hợp cần chấp nhận.

Về công nợ: Anh T và ông T thừa nhận: Vợ chồng anh T có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 40.000.000đ theo chương trình cho vay hộ nghèo. Khi ly hôn anh xin trả toàn bộ nợ và không yêu cầu chị T thanh toán chênh lệch trả nợ. Chị T không thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng mà cho rằng đây là nợ riêng của anh T. Tuy nhiên chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng đây là khoản nợ riêng của anh T. Khi ly hôn anh T xin trả toàn bộ nợ cho ngân hàng và không yêu cầu chị T thanh toán chênh lệch trả nợ. Phía Ngân hàng cũng đồng ý để anh T trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, vì thế cần chấp nhận đề nghị của anh T là phù hợp.

Về công sức, đất ruộng: Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Thu T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về án phí:** Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí đối với giá trị phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Chị Đỗ Thị Thu T phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, khoản 1 Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1,4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí, lệ phí Tòa án

*** Về quan hệ hôn nhân:** Xử Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Thu T.

*** Về con chung:** Công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị T như sau: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Khánh L sinh ngày 31/7/2005. Giao cho chị Đỗ Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Thu H sinh ngày 17/01/2008. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*** Về tài sản chung:** Xử giao cho anh Nguyễn Văn T sở hữu 01 xe mô tô YAMAHA TAURUS, biển kiểm soát 19K1- 041.XX (đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn T) trị giá 10.000.000đ. Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đỗ Thị Thu T 5.000.000đ.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Đỗ Thị Thu T tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị Thu T yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải mua cho cháu Nguyễn Thu H 01 xe máy điện trị giá 15.000.000đ.

*** Về công nợ:** Anh Nguyễn Văn T phải trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T là 40.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng. Chị Đỗ Thị Thu T không phải thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh T.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về công sức đóng góp và đất ruộng: Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Thu T đều xác định không có.

*** Về án phí:** Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với giá

trị thực tế tài sản được hưởng. Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh T phải chịu là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Xác nhận anh T đã nộp 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2015/0003941 ngày 14/08/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Đỗ Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với giá trị thực tế tài sản được hưởng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã P
- Các đương sự;
- Chi cục THADS;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Lệ Thanh